

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		314.445.642.751	399.749.520.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.871.756.551	15.857.669.575
1. Tiền mặt	111		9.871.756.551	15.857.669.575
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	139.768.000.000	187.282.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		139.768.000.000	187.282.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.947.702.290	18.988.173.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.769.946.305	17.244.480.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		836.037.481	1.399.371.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	341.718.504	344.321.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	151.669.060.123	177.455.732.464
1. Hàng tồn kho	141		151.669.060.123	177.455.732.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.123.787	165.945.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.254.639	126.036.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.909.200	39.909.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.959.948	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.851.928.681	56.951.818.460
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.069.000	209.069.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	209.069.000	209.069.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.547.228.068	16.687.303.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.874.370.088	15.149.412.185
- Nguyên giá	222		94.203.924.118	94.203.924.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.329.554.030)	(79.054.511.933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.672.857.980	1.537.891.498
- Nguyên giá	228		2.694.418.201	2.506.913.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.021.560.221)	(969.021.903)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.983.478.735	1.134.418.992
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	8.983.478.735	1.134.418.992
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		114.515.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		114.515.000.000	25.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.597.152.878	13.921.026.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.317.153.442	3.610.183.867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6.279.999.436	10.310.842.918
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		463.297.571.432	456.701.339.229

110
 0N
 01
 .CC
 111

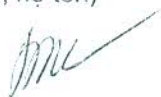
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		121.854.205.861	136.622.327.432
I. Nợ ngắn hạn	310		117.454.205.861	131.672.327.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.078.542.929	6.593.872.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.112.179.167	105.388.352.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.402.432.450	1.597.935.676
4. Phải trả người lao động	314		454.003.772	571.099.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.286.595.532	2.090.428.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.733.778.400	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	28.386.673.611	15.430.639.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.400.000.000	4.950.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	4.400.000.000	4.950.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		341.443.365.571	320.079.011.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	341.443.365.571	320.079.011.797
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.991.800.000	149.991.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.991.800.000	149.991.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

10/10
 10/10
 10/10
 10/10
 10/10

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.707.119.000	15.707.119.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.000.000)	(2.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.919.902.524	26.913.865.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.810.040.729	125.461.421.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.580.618.920	44.550.930.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.229.421.809	80.910.491.448
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		2.016.503.318	2.006.806.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		463.297.571.432	456.701.339.229

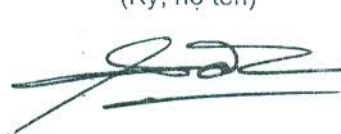
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

3
11
PH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÍ II - NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.571.827.060	65.631.849.380	117.721.300.919	101.460.866.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		67.571.827.060	65.631.849.380	117.721.300.919	101.460.866.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.031.870.590	27.455.013.632	59.545.247.521	44.739.398.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.539.956.470	38.176.835.748	58.176.053.398	56.721.467.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.925.627.311	44.779.539	6.957.260.503	54.815.840
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	188.087.465	104.605.368	306.674.795	510.427.792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.087.465	104.605.368	306.674.795	510.427.792
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.445.543.397	3.936.667.181	13.525.967.300	5.394.226.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.281.440.613	1.794.536.881	3.663.162.724	3.185.408.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.550.512.306	32.385.805.857	47.637.509.082	47.686.219.760
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		5.288.397	241.010.302	5.288.397	241.010.302
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.288.397)	(241.010.302)	(5.288.397)	(241.010.302)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.545.223.909	32.144.795.555	47.632.220.685	47.445.209.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.685.195.319	3.051.531.078	5.530.258.335	4.379.774.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	824.907.142	3.425.630.094	4.030.843.482	5.157.469.918
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.035.121.448	25.667.634.383	38.071.118.868	37.907.965.505
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			21.938.746.565		37.974.148.281	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			96.374.883		96.970.587	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101.857.314.446	142.635.034.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(49.556.084.727)	(39.205.110.252)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.742.172.425)	(2.333.691.635)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(306.674.795)	(301.199.672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.128.434.525)	(12.539.095.886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.846.640.876	17.036.911.533
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.031.777.888)	(30.196.693.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.938.810.962	75.096.155.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.517.489)	(8.083.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư gửi ngân hàng có kỳ hạn	25		(177.283.000.000)	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi gửi ngân hàng có kỳ hạn	26		135.282.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.957.260.503	54.815.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.059.256.986)	(109.953.267.260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			89.993.330.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(2.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.865.467.000)	(21.493.291.563)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.865.467.000)	68.498.038.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.985.913.024)	33.640.926.288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.857.669.575	12.008.372.518
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		9.871.756.551	45.649.298.806

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

MU

Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

1600
C
C
L
VIET

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm 2019 Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

02
GT
HÀ
GI
T.P

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu ỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.011.214.302	5.752.081.284
- Tiền gửi ngân hàng	7.860.542.249	10.105.588.291
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.871.756.551	15.857.669.575

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	139.768.000.000	187.282.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	139.768.000.000	187.282.000.000

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	341.718.504	344.321.431
Cộng	341.718.504	344.321.431

04 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	784.332.938	857.634.594
- Công cụ, dụng cụ	4.092.545	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	149.292.709.945	175.423.624.356
- Thành phẩm	13.966.898	13.966.898
- Hàng hóa	1.573.957.797	1.156.414.071
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	151.669.060.123	177.455.732.464

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	1.959.948	
- ...		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	1.959.948	

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	209.069.000	209.069.000
Cộng	209.069.000	209.069.000

C.T.C.P. 01

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273		94.203.924.118
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273		94.203.924.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.288.847.238	51.437.381.628	20.249.368.168	78.914.899		79.054.511.933
- Khấu hao trong năm	438.009.502	403.589.937	427.321.572	6.121.086		1.275.042.097
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	7.726.856.740	51.840.971.565	20.676.689.740	85.035.985		80.329.554.030
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	6.516.247.039	1.595.322.119	7.013.358.653	24.484.374		15.149.412.185
Tại ngày cuối quý	6.078.237.537	1.191.732.182	6.586.037.081	18.363.288		13.874.370.088

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.966.813.309				540.100.092	2.506.913.401
- Mua trong năm	187.504.800					187.504.800
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	2.154.318.109				540.100.092	2.694.418.201
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	592.049.309				376.972.594	969.021.903
- Khấu hao trong năm	43.560.820				8.977.498	52.538.318
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	635.610.129				385.950.092	1.021.560.221
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.374.764.000				163.127.498	1.537.891.498
- Tại ngày cuối năm	1.518.707.980				154.150.000	1.672.857.980

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay		Năm trước	
Tổng số chi phí XDCB dở dang		8.983.478.735		1.134.418.992
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: Kí ốt chợ Minh Phương		8.708.037.735		1.134.418.992
+Nhà hàng Hồ Sinh Thái		275.441.000		

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+.....

+.....

Giá trị hao mòn lũy kế

23
TY
AN
H
T.PH

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	3.317.153.442	3.610.183.867
Cộng	3.317.153.442	3.610.183.867

15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	1.733.778.400	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	1.733.778.400	

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	624.868.740	1.242.228.316
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.685.195.319	283.371.509
- Thuế thu nhập cá nhân	92.368.391	72.335.851
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5.402.432.450	1.597.935.676

17 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	57.566.611	29.414.784
- Bảo hiểm xã hội	881.125	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả các công trình	1.780.310.591	795.584.857
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.447.837.205	1.265.428.617
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.386.673.611	15.430.639.203
Cộng	31.673.269.143	17.521.067.461

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	4.400.000.000	4.950.000.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4.400.000.000	4.950.000.000

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay		Năm trước	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.279.999,436		10.310.842,918	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.279.999,436		10.310.842,918	

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	74.996.900.000	840.689.000				17.899.297.283			(2.000.000)	51.230.180.017				144.965.066.300
- Tăng vốn trong năm trước	74.994.900.000	14.998.430.000				9.014.567.731						2.006.806.259		101.014.703.990
- Lãi trong năm trước										90.001.864.629				90.001.864.629
- Tăng khác														
- Giảm vốn trong năm trước		132.000.000								15.770.623.122				15.902.623.122
- Lỗ trong năm trước														
- Giảm khác														
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	149.991.800.000	15.707.119.000				26.913.865.014			(2.000.000)	125.461.421.524		2.006.806.259		320.079.011.797
- Tăng vốn trong năm nay														
- Lãi trong năm nay						6.037.510				38.239.118.868		9.697.059		38.254.853.437
- Tăng khác														
- Giảm vốn trong năm nay										16.890.499.663				16.890.499.663
- Lỗ trong năm nay														
- Giảm khác														
Số dư cuối năm nay	149.991.800.000	15.707.119.000				26.919.902.524			(2.000.000)	146.810.040.729		2.016.503.318		341.443.365.571

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	39.623.060.000	39.623.060.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	110.368.740.000	110.368.740.000
Cộng	149.991.800.000	149.991.800.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.991.800.000	149.991.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	149.991.800.000	149.991.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.180	14.999.180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.180	14.999.180
+ Cổ phiếu phổ thông	14.998.980	14.998.980
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
+ Cổ phiếu phổ thông	200	200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.998.980	14.998.980
+ Cổ phiếu phổ thông	14.998.980	14.998.980
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/1cổ phiếu	10.000 đồng/1cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	26.919.902.524	26.913.865.014
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÝ II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	67.571.827.060	65.631.849.380	117.721.300.919	101.460.866.521
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	54.953.696.714	53.472.704.696	92.634.368.493	77.638.482.995
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.618.130.346	12.159.144.684	25.086.932.426	23.822.383.526
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi				
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)				
Trong đó:				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)				
+ Thuế tiêu thu đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	67.571.827.060	65.631.849.380	117.721.300.919	101.460.866.521
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	54.953.696.714	53.472.704.696	92.634.368.493	77.638.482.995
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.618.130.346	12.159.144.684	25.086.932.426	23.822.383.526
	QUÝ II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
28 - Giá vốn hàng bán	35.031.870.590	27.455.013.632	59.545.247.521	44.739.398.970
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.416.975.211	16.109.568.623	35.982.223.544	22.465.005.021
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.614.895.379	11.345.445.009	23.563.023.977	22.274.393.949
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	35.031.870.590	27.455.013.632	59.545.247.521	44.739.398.970

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	QUY II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		5.925.627.311	44.779.539	6.957.260.503
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.925.627.311	44.779.539	6.957.260.503	54.815.840
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	5.925.627.311	44.779.539	6.957.260.503	54.815.840
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	QUY II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	188.087.465	104.605.368	306.674.795	510.427.792
- Lãi tiền vay	188.087.465	104.605.368	306.674.795	510.427.792
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
Cộng	188.087.465	104.605.368	306.674.795	510.427.792
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	QUY II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	4.685.195.319	3.051.531.078	5.530.258.335	4.379.774.035
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.685.195.319	3.051.531.078	5.530.258.335	4.379.774.035

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	QUÝ II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		824.907.142	3.425.630.094	4.030.843.482
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	824.907.142	3.425.630.094	4.030.843.482	5.157.469.918
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ II/2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.975.019.811	4.735.264.865	21.724.553.925	5.543.524.610
- Chi phí nhân công	4.843.844.284	2.806.883.125	7.631.432.672	4.171.361.679
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.678.680	233.292.000	562.018.020	341.508.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		86.845.910		86.845.910
- Chi phí khác bằng tiền	4.090.334.125	3.489.360.472	5.588.592.645	5.996.832.292
Cộng	24.283.876.900	11.351.646.372	35.506.597.262	16.140.072.491

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
VII- Những thông tin khác	Năm nay	Năm trước
1 - Tài sản ngoài bảng (Nợ khó đòi đã xử lý)	1.856.087.824	1.856.087.824

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

14
TỔNG THỦ